

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

					<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024	
				4	5	
1		2	3	4	5	
TÀI SẢN						
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215,894,152,155	304,905,168,669	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66,281,277,735	73,882,619,518	
1.	Tiền	111		16,681,277,735	15,782,619,518	
2.	Các khoản tương đương tiền	112		49,600,000,000	58,100,000,000	
III.	Các khoản phải thu	130		130,019,043,043	211,548,273,649	
1.	Phải thu khách hàng	131	6	88,608,564,332	187,148,817,141	
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24,765,074,819	9,745,676,777	
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30,574,741,427	28,583,117,266	
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,929,337,535)	(13,929,337,535)	
IV.	Hàng tồn kho	140		19,363,313,587	19,303,145,335	
1.	Hàng tồn kho	141	9	19,363,313,587	19,303,145,335	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		230,517,790	171,130,167	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185,387,287	125,999,664	
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		45,130,503	45,130,503	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278,393,007,368	300,193,061,169	
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		120,245,200	96,245,200	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216		120,245,200	96,245,200	
II.	Tài sản cố định	220		44,359,981,003	44,857,311,933	
1.	TSCĐ hữu hình	221	10	26,590,841,003	27,088,171,933	
	- Nguyên giá	222		58,852,547,059	58,259,312,659	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,261,706,056)	(31,171,140,726)	
3.	TSCĐ vô hình	227	11	17,769,140,000	17,769,140,000	
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400	
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,400)	(340,090,400)	
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,517,794,123	5,517,794,123	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5,517,794,123	5,517,794,123	
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		228,357,301,543	249,688,855,643	
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5	299,518,746,692	299,518,746,692	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	78,969,568,728	78,969,568,728	
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(150,131,013,877)	(128,799,459,777)	
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		37,685,499	32,854,270	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		37,685,499	32,854,270	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		494,287,159,523	605,098,229,838	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	1			2	3
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		67,628,963,366	151,450,580,932
I.	Nợ ngắn hạn	310		66,608,963,366	150,875,580,932
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	36,483,514,568	102,584,544,220
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	19,003,820,589	5,075,341,651
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	16	83,228,111	383,278,897
4.	Phải trả người lao động	314		2,771,306,893	2,894,798,707
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47,800,000	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		311,937,500	679,710,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	7,900,162,933	8,427,614,685
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	30,823,100,000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,192,772	7,192,772
II.	Nợ dài hạn	330		1,020,000,000	575,000,000
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,020,000,000	575,000,000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	426,658,196,157	453,647,648,906
I.	Vốn chủ sở hữu	410		426,658,196,157	453,647,648,906
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	38,679,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(50,021,400,635)	(23,031,947,886)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,031,947,886)	(14,211,704,445)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26,989,452,749)	(8,820,243,441)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		494,287,159,523	605,098,229,838

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

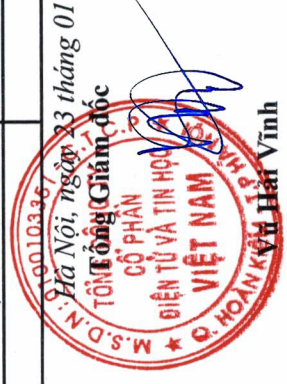
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Đơn vị: Đồng	
I	2	3	4	5				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63,975,743,588	156,398,548,719	119,802,171,602	204,666,223,699		
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	63,975,743,588	156,398,548,719	119,802,171,602	204,666,223,699		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	60,923,410,112	150,620,460,197	110,928,910,967	192,877,857,293		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21	3,052,333,476	5,778,088,522	8,873,260,635	11,788,366,406		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3,592,694,095	2,088,129,678	8,916,962,124	12,429,140,102		
7. Chi phí tài chính	22	22	1,921,277,408	(17,857,899,226)	21,833,181,378	9,296,760,290		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	144,543,230	387,040,316	280,303,320		
8. Chi phí bán hàng	25		85,597,266	330,585,660	290,931,452	1,336,489,568		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,632,608,303	4,858,303,599	23,194,640,862	22,642,724,240		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,544,594	20,535,228,167	(27,528,530,933)	(9,058,467,590)		
11. Thu nhập khác	31		558,885,856	181,409,810	583,935,857	182,459,810		
12. Chi phí khác	32		13,000,000	(5,344,947,990)	44,857,673	1,226,987,130		
13. Lợi nhuận khác	40	23	545,885,856	5,526,357,800	539,078,184	(1,044,527,320)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		551,430,450	26,061,585,967	(26,989,452,749)	(10,102,994,910)		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		551,430,450	26,061,585,967	(26,989,452,749)	(10,102,994,910)		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70							

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	242,701,457,361	192,557,960,382
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(206,000,181,896)	(186,680,485,915)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(11,397,575,288)	(12,887,026,782)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	66,531,509,576	10,227,469,225
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70,726,321,139)	(13,544,458,839)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	21,108,888,614	(10,326,541,929)
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,126,187,245	2,399,549,608
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	1,126,187,245	2,399,549,608
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	983,731,466	-
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,823,100,000)	(3,477,363,710)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,839,368,534)	(3,477,363,710)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7,604,292,675)	(11,404,356,031)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	73,882,619,518	85,284,289,013
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,950,892	2,686,536
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	66,281,277,735	73,882,619,518

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 07 ngày 29/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 73 người (tại ngày 01/01/2024 là 73 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I Đơn vị hạch toán phụ thuộc				
1	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cán bộ có trình độ cao đẳng và trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép	
II Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III Công ty liên doanh, liên kết				
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, Thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất sản phẩm từ plastic	41,74%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho Quý IV, kết thúc ngày 31/12/2024.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty được trích lập theo quy định hiện hành.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	84,952,519	252,519,836
Tiền gửi ngân hàng	16,596,325,216	15,530,099,682
Các khoản tương đương tiền	49,600,000,000	58,100,000,000
Tổng cộng	66,281,277,735	73,882,619,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư và công ty con		299,518,746,692		299,518,746,692
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		78,969,568,728		78,969,568,728
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty LD Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Công ty TNHH DM VINA		38,846,960,416		38,846,960,416
Tổng cộng	-	378,488,315,420	-	378,488,315,420

Đầu tư vào Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2024

Đầu tư và công ty con	299,518,746,692	(116,436,265,476)	299,518,746,692	(95,178,403,299)
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	75,462,731,429	(25,290,438,482)	75,462,731,429	(25,722,635,523)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728	-	15,198,723,728	-
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	133,226,370,342	(59,689,062,341)	133,226,370,342	(38,060,442,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	-	35,073,921,193	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(27,041,614,541)	27,557,000,000	(26,903,154,525)
Cty Cổ phần Công trình Viettronics	13,000,000,000	(4,415,150,112)	13,000,000,000	(4,492,170,909)
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	78,969,568,728	(33,694,748,401)	78,969,568,728	(33,621,056,477)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Công ty TNHH DM VINA	38,846,960,416	(32,418,153,264)	38,846,960,416	(32,344,461,340)
Tổng cộng	378,488,315,420	(150,131,013,877)	378,488,315,420	(128,799,459,777)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311	(1,161,897,311)	1,161,897,311	(1,161,897,311)
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000	(2,653,678,000)	2,653,678,000	(2,653,678,000)
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	782,988,019		782,988,019	
Ban QL các công trình điện Miền Bắc	1,448,837,040		1,290,688,754	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	2,866,772,115		2,866,772,115	
Tổng Công ty Sông Đà	849,075,976		4,849,075,976	
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	7,481,758,363		17,152,902,984	
Cty CP đầu tư và XD Điện Hời Xuân VNECO	442,866,468		442,866,468	
Global Hydro Energy GmbH	535,444,392		509,273,119	
Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc	22,176,666,534		22,376,666,534	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	21,013,690,714		22,013,690,714	
Ban QL các DA XD huyện Yên Phong	680,327,657		680,327,657	
Công ty cổ phần công nghệ Smartcom	330,000,000		990,000,000	
Công ty CP vận thương Sài Gòn	1,440,000,000		1,320,000,000	
Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội			1,550,280,380	
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	710,858,364		355,118,964	
BQL DA Điện 1 - CN Tập đoàn ĐL VN			3,474,274,465	
BQL DA Điện 2 - CN Tập đoàn ĐL VN	70,200,000		21,760,293,600	
Công ty TNHH PROMEDTECH Việt Nam	4,568,997,000		6,968,997,000	
Cty TNHH truyền thông năng lượng Thái Lê			10,389,926,837	
Công ty TNHH kỹ thuật CN Thăng Long VN	396,183,040		396,183,040	
Công ty cổ phần Góc Nhìn Mới			7,777,003,800	
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	7,525,961,877			
TT Kỹ thuật hỗ trợ PTCN khu vực phía Nam			32,578,101,353	
TCT Công nghệ - Viễn thông Toàn cầu	1,025,012,761		2,025,012,761	
Cty ĐL Phú Yên - TCT Điện lực Miền Trung			866,412,800	
Cty CP hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung			11,923,436,765	
Công ty Cổ phần NANO POWER			5,089,495,224	
Cty CP ĐT và PT công nghệ Stech Global	3,651,740,000			
Cty CP tư vấn ĐT XD & TM Minh Phú	1,840,548,400			
Viện Công Nghệ	969,318,900			
Các đối tượng khác	1,185,741,401		103,452,501	
Tổng cộng	88,608,564,332	(6,615,575,311)	187,148,817,141	(6,615,575,311)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty Luật TNHH LAWYALTY	250,000,000			
Công ty Cổ phần kỹ thuật cơ điện TNC			712,160,423	
Công ty CP dịch vụ Công nghệ Bình An	796,898,900		796,898,900	
Công ty cổ phần Công trình Viettronics			129,224,654	
Công ty TNHH Cơ điện Đại Phúc			2,538,723,000	
Cty Cổ phần ĐT phát triển Đông Dương			263,508,000	
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	5,724,629,173			
Cty TNHH Dịch vụ Công nghệ Thời đại mới	345,127,176			
Công ty cổ phần PISA	1,206,915,381			
Công ty Cổ phần NANO POWER	511,884,362			
Công ty TNHH XPAD	10,491,048,027			
Các đối tượng khác	584,220,800		450,810,800	
Tổng cộng	24,765,074,819	(4,854,351,000)	9,745,676,777	(4,854,351,000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263	(120,067,263)	120,067,263	(120,067,263)
Công ty CP Công trình Viettronics	1,539,427,889		1,539,427,889	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,290,603,552	-	8,290,603,552	-
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	5,989,464,000		3,327,480,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hoà			1,530,000,000	
Phải thu từ CBCNV	9,232,053,573		8,351,625,013	
Các đối tượng khác	369,551,189		390,339,588	
Tổng cộng	30,574,741,427	(2,459,411,224)	28,583,117,266	(2,459,411,224)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,309,193,587	19,309,193,587	19,249,025,335	19,249,025,335
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
Tổng cộng	19,363,313,587	19,363,313,587	19,303,145,335	19,303,145,335

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	50,560,970,188	6,322,355,756	906,936,395	469,050,320	58,259,312,659
Mua trong kỳ	442,534,400		-	150,700,000	593,234,400
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2024	51,003,504,588	6,322,355,756	906,936,395	619,750,320	58,852,547,059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(23,573,253,085)	(6,322,355,756)	(829,258,933)	(446,272,952)	(31,171,140,726)
Khấu hao trong kỳ	(995,105,228)		(57,730,800)	(37,729,302)	(1,090,565,330)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2024	(24,568,358,313)	(6,322,355,756)	(886,989,733)	(484,002,254)	(32,261,706,056)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	26,987,717,103	-	77,677,462	22,777,368	27,088,171,933
- Số dư ngày 31/12/2024	26,435,146,275	-	19,946,662	135,748,066	26,590,841,003

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 19.031.804.170 đồng tại ngày 01/01/2024 là 19.031.804.170 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024			340,090,400	340,090,400
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	-		340,090,400	340,090,400
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	17,769,140,000		-	17,769,140,000
- Số dư ngày 31/12/2024	17,769,140,000		-	17,769,140,000

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 340.090.400 đồng tại ngày 01/01/2024 là 340.090.400 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,788,134,545	4,788,134,545	4,788,134,545	4,679,043,636
Chi phí XD CB khác	729,659,578	729,659,578	729,659,578	729,659,578
Tổng cộng	5,517,794,123	5,517,794,123	5,517,794,123	5,408,703,214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	2,676,663,417	2,676,663,417	2,882,018,300	3,120,113,300
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	921,099,516	921,099,516	1,243,196,385	1,217,799,960
			-	-
Tổng cộng	7,900,162,933	7,900,162,933	8,427,614,685	8,640,313,260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường	669,786,971	669,786,971	669,786,971	669,786,971
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	733,801,416	733,801,416	733,801,416	733,801,416
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	4,886,745,418	4,886,745,418		-
Công ty CP kỹ thương O & C	3,352,750,439	3,352,750,439	3,780,167,944	3,780,167,944
Cty TNHHDV kỹ thuật điện và xúc tiến TM	1,451,894,193	1,451,894,193	2,999,346,398	2,999,346,398
Cty CP Nghiên cứu và thí nghiệm điện		-	1,518,980,773	1,518,980,773
Cty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê		-	4,037,459,799	4,037,459,799
Công ty cổ phần YOTEK	433,947,240	433,947,240	23,310,357,180	23,310,357,180
Cty CP ứng dụng giải pháp và CN Việt Nam		-	6,109,888,060	6,109,888,060
Toplib Technology Solutions Limited	2,043,087,163	2,043,087,163	2,015,388,775	2,015,388,775
Cty TNHH vật tư khoa họcKT Thái Bình	728,532,200	728,532,200	7,949,786,210	7,949,786,210
GE High Voltage Switchgear Co., LTD		-	3,381,238,464	3,381,238,464
Cty CP tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	448,654,504	448,654,504	2,494,674,504	2,494,674,504
GLOBAL TRADING PTE LIMITED		-	4,837,230,710	4,837,230,710
Cty CP tiết kiệm năng lượng ESE CORP	6,091,063,662	6,091,063,662	6,091,063,662	6,091,063,662
Công ty Cổ Phần MEDITRONIC	4,534,830,000	4,534,830,000	6,934,830,000	6,934,830,000
Cty TNHH XL năng lượng mới TDQ VN		-	901,206,436	901,206,436
Công ty TNHH kỹ thuật và công nghệ TATS	144,233,525	144,233,525	847,204,600	847,204,600
Công ty cổ phần PISA		-	17,293,844,346	17,293,844,346
Công ty Cổ phần kỹ thuật cơ điện TNC	671,598,720	671,598,720		-
Công ty TNHH thiết bị Điện Việt Nga	492,937,762	492,937,762		-
Cty CP công nghệ thông minh Tiến Phát	3,995,196,522	3,995,196,522		-
Các đối tượng khác	2,082,303,872	2,082,303,872	2,956,137,011	2,956,137,011
Tổng cộng	36,483,514,568	14,817,129,398	102,584,544,220	102,584,544,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Cty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất		-	3,648,598,779	3,648,598,779
Cty TNHH TM và DV Thế Giới Thông Minh		-	814,302,500	814,302,500
TCT cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	1,640,117,680	1,640,117,680		
Công ty điện lực Bình Dương	745,609,590			
CN TCT ĐL Miền Nam TNHH - Ban QLDA lưới điện Miền Nam	4,628,502,810			
Cty CP kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát	10,705,150,977			
Công ty Điện lực Bình Phước	671,999,160			
Tổng cộng	19,003,820,589	2,252,558,052	5,075,341,651	5,075,341,651

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2024			01/01/2024
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	76,735,056	10,868,069,047	11,020,975,397	229,641,406
Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu	-	4,608,131,633	4,608,131,633	-
Thuế nhập khẩu	-	1,919,154,842	1,919,154,842	-
Thuế TNDN	-		-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,493,055	415,181,702	562,326,138	153,637,491
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Tổng cộng	83,228,111	17,814,537,224	18,114,588,010	383,278,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	-	-	30,823,100,000	30,823,100,000
Tổng cộng	-	-	30,823,100,000	30,823,100,000

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTD ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/06/2025;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2023	438,000,000,000	38,679,596,792	(14,211,704,445)	462,467,892,347
Lợi nhuận trong năm			(8,820,243,441)	(8,820,243,441)
Chia cổ tức		-		-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2023	438,000,000,000	38,679,596,792	(23,031,947,886)	453,647,648,906
Lợi nhuận trong năm			(26,989,452,749)	(26,989,452,749)
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác				-
Tăng khác				-
- Số dư ngày 31/12/2024	438,000,000,000	38,679,596,792	(50,021,400,635)	426,658,196,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385,297,500,000	385,297,500,000
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	52,702,500,000
Tổng cộng	438,000,000,000	438,000,000,000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	61,141,525,138	154,199,124,675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,834,218,450	2,199,424,044
Tổng cộng	63,975,743,588	156,398,548,719

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	60,204,076,411	150,007,949,432
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	719,333,701	612,510,765
Tổng cộng	60,923,410,112	150,620,460,197

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	250,821,776	558,129,678
Lãi từ cổ tức được chia	3,327,480,000	1,530,000,000
Chênh lệch tỷ giá	14,392,319	-
Tổng cộng	3,592,694,095	2,088,129,678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	3,990,102	1,632,087,799
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1,917,287,306	(19,634,530,255)
Chi phí lãi vay ngân hàng	-	144,543,230
Tổng cộng	1,921,277,408	(17,857,899,226)

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	558,885,856	-
Thu nhập khác	558,885,856	-
Chi phí khác	13,000,000	(5,526,357,800)
Chi phí khác	13,000,000	(5,526,357,800)
Lợi nhuận khác	545,885,856	5,526,357,800

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,632,608,303	4,858,303,599
- Chi phí nhân viên quản lý	1,492,440,052	1,835,984,009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	198,284,277	211,950,693
- Chi chi thế là lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,498,883,974	2,331,068,897
- Chi phí bằng tiền khác	443,000,000	479,300,000
b. Các khoản chi phí bán hàng	85,597,266	330,585,660
- Chi phí dự thầu	81,099,266	311,469,684
- Chi phí mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	4,498,000	19,115,976
Tổng cộng	4,718,205,569	5,188,889,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,670,880,589	151,425,744,919
Chi phí nhân công	1,492,440,052	1,903,566,119
Chi phí khấu hao TSCĐ	198,284,277	211,950,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,357,937,454	903,887,896
Chi phí bằng tiền khác	443,000,000	2,432,594,631
Tổng cộng	24,162,542,372	156,877,744,258

26. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khác		16,049,992,389	11,388,008,389
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Công ty con	8,290,603,552	8,290,603,552
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	1,539,427,889	1,539,427,889
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	5,989,464,000	1,327,480,000
Công ty TNHH DM VINA	Công ty liên kết	230,496,948	230,496,948
Phải thu của khách hàng		-	129,224,654
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con		129,224,654
Công ty CP Viettronics Công nghiệp		23,673,705	23,673,705
Phải trả người bán		7,241,496,079	3,455,256,848
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Công ty con	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	4,886,745,418	1,100,506,187
Phải trả khác		3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	Công ty con	3,000,000,000	3,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	9,586,281,505	650,711,552
Cổ tức được chia		7,708,339,000	9,894,221,000
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	5,989,464,000	5,323,968,000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	Công ty con	1,530,000,000	3,060,000,000
Công ty CP Viettronimex	Công ty liên kết		1,304,268,000
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết	85,550,000	102,660,000
Công ty CP CK ĐT Phú Thọ Hoà	Công ty liên kết	103,325,000	103,325,000

27.2 Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	48,000,000	24,000,000
Trần Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT	-	24,000,000
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	542,269,209	577,663,400
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	313,297,914	468,635,600
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	462,969,209	473,063,400
Phạm Nguyễn Anh	Thành viên HĐQT	443,473,219	481,235,600
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	419,127,229	470,947,800
Tổng Cộng		2,229,136,781	2,519,545,800

27.3 Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban KS	430,673,219	443,435,600
Nguyễn Văn Chính	Thành viên Ban KS	36,000,000	24,000,000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên Ban KS	36,000,000	24,000,000
Tổng Cộng		502,673,219	491,435,600

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh